
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/09/2021

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.451.668.571.112	3.506.314.785.118
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	51	156.200.940.118	152.897.416.765
1 Tiền	111		141.000.940.118	142.897.416.765
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.200.000.000	10.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.646.800.000	3.646.800.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.646.800.000	3.646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.864.184.894.580	2.603.895.412.626
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.124.676.216.505	1.764.113.972.517
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323.213.179.906	332.987.413.813
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.379.104.167	13.090.104.167
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	52	388.596.364.372	497.519.619.279
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.679.970.370)	(3.815.697.150)
IV- Hàng tồn kho	140		1.369.113.295.676	739.061.905.809
1 Hàng tồn kho	141	53	1.369.113.295.676	739.061.905.809
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		58.522.640.738	6.813.249.918
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.345.475.598	6.813.249.918
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	54	49.177.165.140	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.988.993.405.584	1.913.811.212.472
I Các khoản phải thu dài hạn	210		145.787.315.871	17.987.365.649
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6 Phải thu dài hạn khác	216	55	145.787.315.871	17.987.365.649
II Tài sản cố định	220		369.227.511.593	398.883.854.682
1 Tài sản cố định hữu hình	221	56	169.117.931.355	209.704.078.246
- Nguyên giá	222		310.387.290.605	354.824.299.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.269.359.250)	(145.120.221.298)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	57	163.264.976.044	149.461.722.728
- Nguyên giá	225		184.232.511.226	168.527.883.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.967.535.182)	(19.066.160.599)
3 Tài sản cố định vô hình	227	58	36.844.604.194	39.718.053.708
- Nguyên giá	228		51.721.487.792	51.633.487.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.876.883.598)	(11.915.434.084)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		2.120.772.200	1.459.435.620
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,9	2.120.772.200	1.459.435.620
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.426.003.431.023	1.445.678.344.371
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.319.981.838.764	1.339.656.752.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.854.374.897	49.802.212.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		45.854.374.897	49.802.212.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.440.661.976.696	5.420.125.997.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3.329.308.989.026	3.348.685.276.034
I- Nợ ngắn hạn	310		3.045.992.436.279	3.109.679.790.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		986.817.778.170	971.847.283.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		209.429.822.412	258.667.648.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	61.903.326.350	104.754.125.636
4. Phải trả người lao động	314		9.191.615.308	11.801.540.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	121.147.583.714	481.493.541.532
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	372.831.056.762	314.916.995.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.284.671.253.563	966.198.656.352
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II- Nợ dài hạn	330		283.316.552.747	239.005.485.182
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.976.960.261	2.082.323.970
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	281.339.592.486	236.923.161.212
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.111.352.987.670	2.071.440.721.556
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2.111.352.987.670	2.071.440.721.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		424.054.064.217	418.206.069.395
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.461.888.251	115.333.082.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.890.133.508	33.564.002.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.571.754.743	81.769.079.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		5.440.661.976.696	5.420.125.997.590

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	658.452.194.806	531.122.544.796	1.787.480.180.274	1.202.263.409.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		658.452.194.806	531.122.544.796	1.787.480.180.274	1.202.263.409.785
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	603.403.741.903	455.603.598.166	1.563.065.685.431	1.016.261.512.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55.048.452.903	75.518.946.630	224.414.494.843	186.001.897.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	18.258.673.047	2.546.101.248	31.240.794.941	7.025.995.553
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	33.223.563.015	25.624.537.189	95.678.222.224	71.128.961.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.175.631.727	25.075.068.909	90.933.860.877	69.146.974.770
8. Chi phí bán hàng	24		3.391.152.206	3.642.120.975	12.775.489.210	10.246.316.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.180.579.009	27.767.709.195	72.736.210.935	71.322.713.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		14.511.831.720	21.030.680.519	74.465.367.415	40.329.902.047
11. Thu nhập khác	31	5.20	86.200.522	218.327.566	4.999.388.255	534.461.763
12. Chi phí khác	32	5.20	295.357.056	1.370.756.943	3.447.747.252	3.443.554.142
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(209.156.534)	(1.152.429.377)	1.551.641.003	(2.909.092.379)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.302.675.186	19.878.251.142	76.017.008.418	37.420.809.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	(42.248.282)	3.918.162.813	11.445.253.675	7.218.910.972
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.344.923.468	15.960.088.329	64.571.754.743	30.201.898.696

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trần Thu Trang

Nguyễn Thị Nghiên

Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.017.008.418	37.420.809.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		28.082.386.775	34.975.635.365
- Các khoản dự phòng	03		(135.726.780)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.243.226.848)	(5.849.260.044)
- Chi phí lãi vay	06		90.933.860.877	69.146.974.770
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước thay đổi vốn lưu động	08		170.654.302.442	135.694.159.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		738.757.969.615	(201.815.506.840)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(630.051.389.867)	(2.566.226.033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(421.627.597.752)	184.506.540.178
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.415.611.573	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(90.933.860.877)	(58.585.207.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.479.875.629)	(21.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			975.094.470
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.264.987.589)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(260.529.828.084)	36.708.853.652
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.376.515.262)	(61.742.582.526)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.431.483.932	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(159.208.000.000)	(41.145.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.595.000.000)	(97.283.720.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		40.248.960.953	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.659.933.329	224.794.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.839.137.048)	(199.946.507.845)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.783.460.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(13.935.465.178)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.107.500.030.406	1.082.623.736.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.687.974.996.388)	(803.625.627.035)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(56.636.005.533)	(51.839.472.891)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		382.672.488.485	213.223.171.364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.303.523.353	49.985.517.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.897.416.765	90.275.937.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	156.200.940.118	140.261.454.957

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 25 tháng 01 năm 2021, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.254.390.050.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	x	$\frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$
---	---	---	---	---	---	---

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tiền mặt	2.208.562.838	19.745.955.145
Tiền gửi ngân hàng	138.792.377.280	123.151.461.620
Các khoản tương đương tiền	15.200.000.000	10.000.000.000
Tổng	156.200.940.118	152.897.416.765

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tạm ứng	325.506.236.746	304.288.388.738
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phải thu khác	63.070.127.626	193.211.230.541
Tổng	388.596.364.372	497.519.619.279

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.216.444.393	16.681.502.939
Công cụ, dụng cụ	1.276.405.775	995.724.150
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.315.295.250.818	647.405.736.816
Hàng hoá	39.325.194.690	73.978.941.904
Tổng	1.369.113.295.676	739.061.905.809

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	49.177.165.140	-
Tổng	49.177.165.140	-

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	145.787.315.871	17.987.365.649
Tổng	145.787.315.871	17.987.365.649

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	23.612.780.320	293.400.786.190	16.583.843.702	1.400.373.749	19.826.515.583	354.824.299.544
Tăng trong kỳ	-	33.994.515.262	-	-	294.000.000	34.288.515.262
Mua trong kỳ	-	4.857.765.262	-	-	294.000.000	5.151.765.262
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.136.750.000	-	-	-	29.136.750.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	76.203.522.642	2.522.001.559	-	-	78.725.524.201
Thanh lý, nhượng bán	-	76.203.522.642	2.522.001.559	-	-	78.725.524.201
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	23.612.780.320	251.191.778.810	14.061.842.143	1.400.373.749	20.120.515.583	310.387.290.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	2.461.412.501	118.216.255.565	12.290.958.173	975.682.719	11.175.912.340	145.120.221.298
Tăng trong kỳ	960.019.813	20.376.018.622	567.982.330	85.461.278	1.230.080.635	23.219.562.678
Khấu hao trong kỳ	960.019.813	10.765.695.549	567.982.330	85.461.278	1.230.080.635	13.609.239.605
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	9.610.323.073	-	-	-	9.610.323.073
Giảm trong kỳ	-	25.258.562.170	1.811.862.556	-	-	27.070.424.726
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	25.258.562.170	1.811.862.556	-	-	27.070.424.726
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	3.421.432.314	113.333.712.017	11.047.077.947	1.061.143.997	12.405.992.975	141.269.359.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	21.151.367.819	175.184.530.625	4.292.885.529	424.691.030	8.650.603.243	209.704.078.246
Tại 30/09/2021	20.191.348.006	137.858.066.793	3.014.764.196	339.229.752	7.714.522.608	169.117.931.355

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	162.206.671.256	6.321.212.071	168.527.883.327
Tăng trong kỳ	44.841.377.899	-	44.841.377.899
Thuê tài chính trong kỳ	44.841.377.899		44.841.377.899
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			-
Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	29.136.750.000	-	29.136.750.000
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	29.136.750.000		29.136.750.000
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2021	177.911.299.155	6.321.212.071	184.232.511.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	18.134.066.556	932.094.043	19.066.160.599
Tăng trong kỳ	10.816.271.684	695.425.972	11.511.697.656
Khấu hao trong kỳ	10.816.271.684	695.425.972	11.511.697.656
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính			-
Tăng khác			-
Giảm trong kỳ	9.610.323.073	-	9.610.323.073
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	9.610.323.073		9.610.323.073
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2021	19.340.015.167	1.627.520.015	20.967.535.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	144.072.604.700	5.389.118.028	149.461.722.728
Tại 30/09/2021	158.571.283.988	4.693.692.056	163.264.976.044

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	23.626.318.060	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.633.487.792
Tăng trong kỳ	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Mua trong kỳ			88.000.000		88.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tăng do XD GTDN cổ phần hóa					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	<u>23.626.318.060</u>	<u>241.800.000</u>	<u>26.928.252.475</u>	<u>925.117.257</u>	<u>51.721.487.792</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	1.412.785.048	52.914.452	9.928.412.088	521.322.496	11.915.434.084
Tăng trong kỳ	420.751.718	22.606.644	2.483.516.644	34.574.508	2.961.449.514
Khấu hao trong kỳ	420.751.718	22.606.644	2.483.516.644	34.574.508	2.961.449.514
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2021	<u>1.833.536.766</u>	<u>75.521.096</u>	<u>12.411.928.732</u>	<u>555.897.004</u>	<u>14.876.883.598</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	<u>22.213.533.012</u>	<u>188.885.548</u>	<u>16.911.840.387</u>	<u>403.794.761</u>	<u>39.718.053.708</u>
Tại 30/09/2021	<u>21.792.781.294</u>	<u>166.278.904</u>	<u>14.516.323.743</u>	<u>369.220.253</u>	<u>36.844.604.194</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.120.772.200	1.459.435.620
Tổng	<u>2.120.772.200</u>	<u>1.459.435.620</u>

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,284,671,253,563	966,198,656,352

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	49,575,656,918	87,741,725,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,445,253,674	14,809,309,206
Thuế thu nhập cá nhân	330,567,746	2,203,090,894
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	561,261,312	-
Các khoản khác	(9,413,300)	
Tổng	61,903,326,350	104,754,125,636

5.12 Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	121,147,583,714	481,493,541,532
Tổng	121,147,583,714	481,493,541,532

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	94,491,500
Kinh phí công đoàn	627,637,106	225,867,015
Bảo hiểm xã hội	698,411,060	(17,681,078)
Bảo hiểm y tế	141,284,704	(218,557)
Bảo hiểm thất nghiệp	58,972,827	1,145,764
Các khoản phải trả, phải nộp khác	371,304,751,065	314,613,390,494
Tổng	372,831,056,762	314,916,995,138

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	281,339,592,486	236,923,161,212
Tổng	281,339,592,486	236,923,161,212

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395			258.791.893.941	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Tăng vốn							
Lợi nhuận sau thuế						81.769.079.946	81.769.079.946
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)					38.655.091.261	(38.655.091.261)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)						(19.327.545.630)	(19.327.545.630)
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	59.001.120.000					(59.001.120.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)						(59.014.661.500)	(59.014.661.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ				(13.935.465.178)		(13.935.465.178)	(13.935.465.178)
Trích thưởng HĐQT và BKS năm 2019 (i)						(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ năm 2020 (ii)						(1.336.786.000)	(1.336.786.000)
Tăng khác						7.147.015.864	7.147.015.864
Giảm khác							-
Số dư tại 31/12/2020	1.254.390.050.000	418.206.069.395		(13.935.465.178)	297.446.985.202	115.333.082.137	2.071.440.721.556
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395		(13.935.465.178)	297.446.985.202	115.333.082.137	2.071.440.721.556
Tăng vốn							
Lợi nhuận sau thuế						64.571.754.743	64.571.754.743
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(6.840.121.995)	(6.840.121.995)
Bán cổ phiếu quỹ							19.783.460.000
Chia cổ tức bằng tiền		5.847.994.822				(37.631.701.500)	(37.631.701.500)
Tăng khác						28.874.866	28.874.866
Giảm khác							-
Số dư tại 30/09/2021	1.254.390.050.000	424.054.064.217		-	297.446.985.202	135.461.888.251	2.111.352.987.670

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.439.005	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.439.005	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 30/09/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297.446.985.202	297.446.985.202
Tổng	297.446.985.202	297.446.985.202

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.787.480.180.274	1.202.263.409.785
Tổng	1.787.480.180.274	1.202.263.409.785

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.563.065.685.431	1.016.261.512.341
Tổng	1.563.065.685.431	1.016.261.512.341

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.701.276.182	949.468.909
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.890.710.952	26.153.493
Cổ tức lợi nhuận được chia	22.058.721.155	5.841.787.000
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	3.590.086.652	208.586.151
Tổng	31.240.794.941	7.025.995.553

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	90.933.860.877	69.146.974.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	821.684.927	527.347.842
Chi phí các hoạt động tài chính khác	3.922.676.420	1.454.638.431
Tổng	95.678.222.224	71.128.961.043

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	483.229.511	304.056.415
Thu nhập khác	4.516.158.744	230.405.348
Tổng	4.999.388.255	534.461.763
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý		-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.078.882.718	
Phạt chậm nộp thuế, VPHC thuế	1.986.014.159	
Chi phí khác	382.850.375	3.443.554.142
Tổng	3.447.747.252	3.443.554.142
Thu nhập khác thuần	1.551.641.003	(2.909.092.379)

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.017.008.418	37.420.809.668
Điều chỉnh tăng	4.562.309.877	4.515.532.194
Điều chỉnh giảm	23.353.049.922	5.841.787.000
Thu nhập chịu thuế	57.226.268.373	36.094.554.862
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	11.445.253.675	7.218.910.972

Hà Nội ngày 30 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh